

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng | 3-5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 7-8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 9 - 41 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | | 1,121,587,945,156 | 1,170,402,259,798 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 47,965,443,872 | 56,240,642,185 |
| 1. Tiền | | 35,365,443,872 | 38,840,642,185 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | 12,600,000,000 | 17,400,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 471,101,000,000 | 452,548,500,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 471,101,000,000 | 452,548,500,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 178,473,302,581 | 239,569,580,845 |
| 1. Phải thu khách hàng | 6 | 162,722,881,242 | 227,611,563,628 |
| 2. Trả trước cho người bán | 6 | 28,290,572,314 | 25,442,860,902 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 7 | 22,927,903,588 | 21,983,210,878 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.7 | (35,468,054,563) | (35,468,054,563) |
| IV. Hàng tồn kho | 9 | 406,386,359,584 | 403,861,648,525 |
| 1. Hàng tồn kho | | 422,474,589,973 | 419,949,878,914 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (16,088,230,389) | (16,088,230,389) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | 17,661,839,119 | 18,181,888,243 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 7,389,799,737 | 10,461,302,311 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 10,122,039,382 | 7,570,585,932 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 150,000,000 | 150,000,000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|-------------|--|----|--------------------------|--------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | | 355,458,235,935 | 334,921,831,991 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | | 2,365,523,158 | 2,365,523,158 |
| | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 3,690,411,833 | 3,690,411,833 |
| | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 7 | (1,324,888,675) | (1,324,888,675) |
| II. | Tài sản cố định | | 268,462,916,780 | 273,125,440,183 |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 261,686,897,459 | 265,794,612,166 |
| | - Nguyên giá | | 578,179,714,945 | 571,332,073,478 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (316,492,817,486) | (305,537,461,312) |
| | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 6,776,019,321 | 7,330,828,017 |
| | - Nguyên giá | | 40,548,062,876 | 40,548,062,876 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (33,772,043,555) | (33,217,234,859) |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 36,923,200,000 | 25,348,200,000 |
| | 1. Đầu tư vào công ty con | 12 | 34,285,000,000 | 22,710,000,000 |
| | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 12 | 11,590,390,000 | 11,590,390,000 |
| | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 |
| | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 12 | (11,590,390,000) | (11,590,390,000) |
| III. | Tài sản dài hạn khác | | 47,706,595,997 | 34,082,668,650 |
| | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 30,627,430,334 | 17,003,502,987 |
| | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 17,079,165,663 | 17,079,165,663 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | | 1,477,046,181,091 | 1,505,324,091,789 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | | 550,746,862,927 | 583,621,423,780 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 194,567,113,889 | 219,741,793,817 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 78,826,166,429 | 79,741,683,361 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 15,114,832,480 | 21,403,410,987 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 3,586,720,286 | 23,015,809,543 |
| 4. Phải trả người lao động | | 13,323,333,285 | 17,007,943,807 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 2,815,122,268 | 3,312,520,102 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 5,211,413,195 | 6,158,581,355 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 75,689,525,946 | 69,101,844,662 |
| II. Nợ dài hạn | | 356,179,749,038 | 363,879,629,963 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 15,588,964,873 | 15,588,964,872 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 108,895,950,915 | 113,516,165,091 |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi | 19 | 231,694,833,250 | 234,774,500,000 |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | | 926,299,318,164 | 921,702,668,009 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 926,299,318,164 | 921,702,668,009 |
| I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần] | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | | (76,000,000,000) | (76,000,000,000) |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | 734,156,888 |
| 5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế] | | 379,428,863,917 | 374,098,056,874 |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 374,098,056,874 | 295,537,175,749 |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 5,330,807,043 | 78,560,881,125 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | | 1,477,046,181,091 | 1,505,324,091,789 |



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng | 22 | 194,187,549,297 | 228,283,213,718 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 344,191,328 | 327,834,363 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02) | 22 | 193,843,357,969 | 227,955,379,355 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 137,050,795,768 | 153,953,618,490 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11) | | 56,792,562,201 | 74,001,760,865 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 14,637,555,145 | 5,156,321,901 |
| 7. Chi phí tài chính | 24 | 7,226,343,553 | 4,615,996,997 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5,098,347,656 | 3,873,198,945 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 36,461,291,642 | 29,567,940,598 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 20,795,169,294 | 21,211,731,411 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | | 6,947,312,857 | 23,762,413,760 |
| 11. Thu nhập khác | | 85,315,313 | 6,956,540 |
| 12. Chi phí khác | | 369,119,366 | 21,185,605 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | (283,804,053) | (14,229,065) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | | 6,663,508,804 | 23,748,184,695 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 1,332,701,761 | 4,777,266,902 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | (8,648,412) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | | 5,330,807,043 | 18,979,566,205 |



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

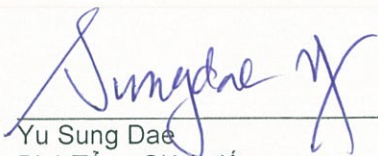
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | | <i>6,663,508,804</i> | <i>23,748,184,695</i> |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | | 11,510,164,870 | 9,182,395,362 |
| Các khoản dự phòng | | - | - |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (1,825,868,123) | 1,148,256,129 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | | (11,934,854,509) | (4,465,096,186) |
| Chi phí lãi vay | | 5,098,347,656 | 3,873,198,945 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn</i> | | <i>9,511,298,698</i> | <i>33,486,938,945</i> |
| Thay đổi các khoản phải thu | | 47,400,797,041 | 6,361,136,637 |
| Thay đổi hàng tồn kho | | (2,524,711,059) | (28,051,729,840) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (14,427,839,573) | 24,479,506,850 |
| Thay đổi chi phí trả trước | | (10,552,424,773) | (2,320,254,016) |
| Tiền lãi vay đã trả | | (10,404,483,978) | (6,866,667,681) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (16,045,114,000) | (14,117,782,199) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (734,156,886) | (3,089,808,318) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | | <i>2,223,365,470</i> | <i>9,881,340,378</i> |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang | | (4,710,276,588) | (9,361,852,366) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | - | - |
| Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn | | (18,552,500,000) | (60,110,826,666) |
| Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn | | - | - |
| Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 13,024,990,940 | 3,006,126,046 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | | <i>(10,237,785,648)</i> | <i>(66,466,552,986)</i> |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền chi do mua lại cổ phiếu đã phát hành | | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 19 | 61,630,392,951 | 71,900,581,881 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 19 | (62,742,592,597) | (33,812,684,170) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | (5,994,565) |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(1,112,199,646)</i> | <i>38,081,903,146</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (9,126,619,824) | (18,503,309,462) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4 | 56,240,642,185 | 126,055,923,872 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 851,421,511 | 202,282,051 |
| | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 47,965,443,872 | 107,754,896,461 |

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 19 được cấp ngày 7 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng, Khánh Hòa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.509 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.591 người).

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số 18-104 Gil Samsung-ro, Kangnam Gu, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 27 tháng 04 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán quý 1 của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 03.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 6 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 9 - 10 năm |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa | 20 năm |
| Kênh phân phối | 15 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 năm |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 4 năm |
| Chi phí hoàn trả mặt bằng | 5 năm |

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (tiếp theo)

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 264,494,013 | 1,647,250,291 |
| Tiền gửi ngân hàng | 35,100,949,859 | 37,193,391,894 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 12,600,000,000 | 17,400,000,000 |
| | <u>47,965,443,872</u> | <u>56,240,642,185</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5%/năm (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Giá trị thực hiện | Giá trị | Giá trị thực hiện |
| Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn | 471,101,000,000 | 471,101,000,000 | 452,548,500,000 | 452,548,500,000 |
| | <u>471,101,000,000</u> | <u>471,101,000,000</u> | <u>452,548,500,000</u> | <u>452,548,500,000</u> |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6.8%/năm đến 7,5%/năm. (2018: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng | 162,722,881,242 | 227,611,563,628 |
| Công Ty TNHH Cảnh Sông | 5,178,566,862 | - |
| CÔNG TY TNHH HÒA BÌNH | 4,054,735,851 | 4,554,735,851 |
| PETIT ELIN CO.,LTD | 4,830,036,047 | 17,167,570,420 |
| Công Ty Cổ Phần Du Lịch Dịch Vụ Sao H | 3,311,318,670 | |
| GLOBAL GARMENT SOURCING CO..LTD | 2,165,735,111 | 1,077,839,640 |
| Công Ty Cổ Phần Central | 3,592,021,100 | 1,290,364,900 |
| APPAREL TECH CO., LTD | 3,989,897,139 | 1,030,244,887 |
| PAN-PACIFIC CO.,LTD | 4,528,337,950 | 255,439,192 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 131,072,232,512 | 202,235,368,738 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | - | |
| | <u>162,722,881,242</u> | <u>227,611,563,628</u> |
| Dự phòng phải thu khó đòi | <u>(22,763,610,516)</u> | <u>(22,763,610,516)</u> |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
| Jiangsu Goldsun Textile Trade Co.,Ltd | 2,251,400,160 | 253,240,320 |
| CTY TNHH THIẾT KẾ ZIOVI | | 3,837,900,000 |
| Nguyễn Hoài Thanh | | 4,000,000,000 |
| Công ty TNHH JM Điện cơ và XD VN | 696,000,000 | 696,080,000 |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 25,343,172,154 | 16,655,640,582 |
| | <u>28,290,572,314</u> | <u>25,442,860,902</u> |
| Dự phòng trả trước cho người bán | <u>(696,080,000)</u> | <u>(696,080,000)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417 | 10,958,487,655 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 7,338,614,632 | 8,038,129,905 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 2,540,177,024 | 1,287,327,303 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 408,564,138 | 408,563,638 |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn | 1,168,513,803 | 1,168,513,803 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 122,188,574 | 122,188,574 |
| | <u>22,927,903,588</u> | <u>21,983,210,878</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (12,008,364,047) | (12,008,364,047) |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan | - | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng khác | 22,927,903,588 | 21,983,210,878 |
| Dài hạn | | |
| Cho thuê máy móc | 893,491,200 | 893,491,200 |
| Cho vay xơ | 252,051,882 | 252,051,882 |
| Phải thu nhân viên | 98,599,640 | 98,599,640 |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 2,365,523,158 | 2,365,523,158 |
| Phải thu khác | 80,745,953 | 80,745,953 |
| | <u>3,690,411,833</u> | <u>3,690,411,833</u> |
| Dự phòng phải thu dài hạn khác khó đòi | (1,324,888,675) | (1,324,888,675) |

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | | <u>01/01/2019</u> | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thu hồi | Giá gốc | Giá trị thu hồi |
| Everpia Cambodia | 10.077.275,599 | 2.336.945,334 | 10,077,275,599 | 2,336,945,334 |
| Các khoản phải thu khác | 57.489.870,447 | 28.437.258,474 | 57,489,870,447 | 28,437,258,474 |
| | <u>67,567,146,046</u> | <u>30,774,203,808</u> | <u>67,567,146,046</u> | <u>30,774,203,808</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 1,529,288,986 | 6,121,493,812 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 212,571,418,530 | 231,446,359,852 |
| Thành phẩm | 204,071,347,819 | 179,605,691,714 |
| Hàng hoá | 4,302,534,638 | 2,776,333,536 |
| | <u>422,474,589,973</u> | <u>419,949,878,914</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu | (9,252,711,215) | (9,252,711,215) |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm | (6,835,519,174) | (6,835,519,174) |
| | <u>(16,088,230,389)</u> | <u>(16,088,230,389)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 196,826,549,412 | 296,508,402,684 | 13,909,759,696 | 44,524,168,028 | 19,563,193,658 | 571,332,073,478 |
| Tăng trong kỳ | - | 5,855,707,650 | 1,500,000,000 | 345,343,091 | 31,818,182 | 7,732,868,923 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 885,227,456 | 885,227,456 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 196,826,549,412 | 302,364,110,334 | 15,409,759,696 | 44,869,511,119 | 18,709,784,384 | 578,179,714,945 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 70,561,962,596 | 186,065,585,908 | 12,855,992,795 | 21,636,637,543 | 14,417,282,470 | 305,537,461,312 |
| Trích vào chi phí trong kỳ | 3,218,111,765 | 6,600,731,575 | 248,962,104 | 1,173,357,739 | 420,620,012 | 11,661,783,195 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 706,427,021 | 706,427,021 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 73,780,074,361 | 192,666,317,483 | 13,104,954,899 | 22,809,995,282 | 14,131,475,461 | 316,492,817,486 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2019 | 123,046,475,051 | 109,697,792,851 | 2,304,804,797 | 22,059,515,837 | 4,578,308,923 | 261,686,897,459 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 126,264,586,816 | 110,442,816,776 | 1,053,766,901 | 22,887,530,485 | 5,145,911,188 | 265,794,612,166 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Thương hiệu VND | Kênh phân phối VND | Phần mềm máy tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,463,284,189 | 686,893,687 | 40,548,062,876 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 0 | 0 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 24,566,385,000 | 7,831,500,000 | 7,463,284,189 | 686,893,687 | 40,548,062,876 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 18,649,057,064 | 7,831,500,000 | 6,049,784,108 | 686,893,687 | 33,217,234,859 |
| Trích vào chi phí trong năm | 365,797,881 | (0) | 189,010,815 | - | 554,808,696 |
| Tại ngày 31/03/2019 | 19,014,854,945 | 7,831,500,000 | 6,238,794,923 | 686,893,687 | 33,772,043,555 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2019 | 5,551,530,055 | 0 | 1,224,489,266 | 0 | 6,776,019,321 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5,917,327,936 | - | 1,413,500,081 | - | 7,330,828,017 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị còn lại | Giá trị | Dự phòng | Giá trị còn lại |
| Đầu tư vào công ty con | 34,285,000,000 | | 34,285,000,000 | 22,710,000,000 | | 22,710,000,000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | - | 11,590,390,000 | (11,590,390,000) | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 2,638,200,000 | | 2,638,200,000 | 2,638,200,000 | | 2,638,200,000 |
| | 48,513,590,000 | (11,590,390,000) | 36,923,200,000 | 36,938,590,000 | (11,590,390,000) | 25,348,200,000 |

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| | Tỷ lệ vốn năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Texpia | 44% | 44% | 44% | 44% |

Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 5 số 472033001056 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, phường Nhơn Trạch, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Vào ngày 02 tháng 04 năm 2018, Công ty và Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn tất việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư. Tài ngày lập báo cáo này, Công ty liên kết này đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Công ty không xác định được giá trị hợp lý của số cổ phiếu này do cổ phiếu này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê mặt bằng | - | 330,000,000 |
| Công cụ dụng cụ | 64,401,076 | 533,150,507 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 229,096,495 | 572,741,238 |
| Quảng cáo | 4,073,126,700 | 6,985,919,358 |
| Chi phí khác | 3,023,175,466 | 2,039,491,208 |
| | 7,389,799,737 | 10,461,302,311 |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê Showroom Keangnam (*) | 6,733,835,938 | 6,802,315,625 |
| Chi phí thi công Showroom | 16,436,906,398 | 3,317,136,477 |
| Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý | 4,580,087,197 | 5,772,213,179 |
| Chi phí dài hạn khác | 2,876,600,801 | 1,111,837,706 |
| | 30,627,430,334 | 17,003,502,987 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Đây là khoản trả trước tiền thuê mặt bằng tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy chứng nhận Đầu tư.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán | 78,826,166,429 | 78,826,166,429 | 79,741,683,361 | 79,741,683,361 |
| | <u>78,826,166,429</u> | <u>78,826,166,429</u> | <u>79,741,683,361</u> | <u>79,741,683,361</u> |
| Phải trả cho bên liên quan | 26,108,308,013 | 26,108,308,013 | 13,087,131,578 | 13,087,131,578 |
| Phải trả cho người bán | 52,717,858,416 | 52,717,858,416 | 66,654,551,783 | 66,654,551,783 |

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sung Hee Nam | 2,200,000,000 | - |
| PETIT ELIN CO.,LTD | 3,729,158,472 | 5,505,524,850 |
| Khách hàng trả tiền trước | 9,185,674,008 | 15,897,886,137 |
| | <u>15,114,832,480</u> | <u>21,403,410,987</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 305,194,177 | 4,653,776,498 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 99,811,732 | 99,811,732 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2,058,117,969 | 16,770,530,210 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,086,993,107 | 1,109,588,264 |
| Các loại thuế khác | 36,603,301 | 382,102,839 |
| | <u>3,586,720,286</u> | <u>23,015,809,543</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quảng cáo | | |
| Chi phí phải trả khác | 2,815,122,268 | 3,312,520,102 |
| | <u>2,815,122,268</u> | <u>3,312,520,102</u> |
| Trong đó | | |
| Phải trả đối tượng khác | 2,815,122,268 | 3,312,520,102 |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

| Ngắn hạn | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả khác | 1,858,000,000 | 5,674,873,817 |
| Phát hành Coupon | 12,704,545 | 17,272,727 |
| Kinh phí công đoàn | 323,871,073 | 220,617,848 |
| Bảo hiểm xã hội | 1,163,315,600 | 122,556,446 |
| Phải trả- phải nộp khác | 1,853,521,977 | 123,260,517 |
| | <u>5,211,413,195</u> | <u>6,158,581,355</u> |
| Dài hạn | | |
| Trợ cấp thôi việc | 12,709,150,558 | 12,709,150,558 |
| Chi phí hoàn nguyên công trình | 2,762,996,314 | 2,762,996,314 |
| Phải trả dài hạn khác | 116,818,001 | 116,818,000 |
| | <u>15,588,964,873</u> | <u>15,588,964,872</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuê tài chính ngắn | 31/03/2019 | | Tăng/ Giảm | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| Vay ngân hàng | 61,155,536,228 | 61,155,536,228 | 40,262,294,441 | 31,406,045,910 | 52,299,287,693 | 52,299,287,693 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14,533,989,718 | 14,533,989,718 | 14,533,989,718 | 16,802,556,969 | 16,802,556,969 | 16,802,556,969 |
| | 75,689,525,946 | 75,689,525,946 | 54,796,284,159 | 48,208,602,879 | 69,101,844,662 | 69,101,844,662 |

| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 31/03/2019 | | Tăng/ Giảm | | 01/01/2019 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| Vay dài hạn | 8,895,950,915 | 8,895,950,915 | 9,913,775,542 | 14,533,989,718 | 13,516,165,091 | 13,516,165,091 |
| Trái phiếu phát hành | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | - | | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| | 108,895,950,915 | 108,895,950,915 | 9,913,775,542 | 14,533,989,718 | 113,516,165,091 | 113,516,165,091 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Vay và thuê tài chính

19.1.1 Các khoản vay ngân hàng

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 | | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|---------------|---|-----------------|---|
| | VNĐ | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 15,329,447,952 | 797,397 | 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | Từ 3.8- 4.7% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 8,100,492,680 | | 5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2020 | Từ 6.83% đến 7% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam | 7,530,680,955 | | Vay ngắn hạn 6 tháng | 6.5% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng Worri bank | 8,645,544,167 | 371,133 | Vay ngắn hạn 6 tháng | 3.7% | Thư bảo lãnh của Mr Lee Jae Eun |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 44,979,311,106 | 1,934,893 | Vay ngắn hạn 6 tháng | 3.4-3.7% | Không cần tài sản đảm bảo |
| | 84,585,476,861 | | | | |
| Trong đó | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 61,155,536,228 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 14,533,989,718 | | | | |
| Vay dài hạn | 8,895,950,915 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY, THUÊ TÀI CHÍNH VÀ TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

19.1 Vay và thuê tài chính (tiếp theo)

19.1.3 Trái phiếu phát hành

| Ngân hàng | Số dư gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất/năm | Hình thức đảm bảo |
|------------------------------------|---|-------------------------------|--------------|---------------------------------------|
| | VND | | | |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam | 100,000,000,000 | Vay theo hình thức trái phiếu | 8.10% | Tài sản cố định và các khoản phải thu |
| | 100,000,000,000 | | | |

Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2017/EVE-BVB giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên, vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, Công ty đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ đồng. Ngày 13 tháng 09 năm 2018, công ty đã mua lại 50 trái phiếu tương đương 50 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy Hưng Yên tại Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của nhà máy tại Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội;
- ▶ Máy móc thiết bị của Công ty tại nhà máy Hà Nội và tại nhà máy Hưng Yên;
- ▶ Tài sản cố định khác từ phương án phát hành trái phiếu năm 2017.

19.2 Trái phiếu chuyển đổi

Đơn vị tính: VND

| | Thay đổi trong năm | | | | |
|---------|--------------------|----------------|--------------------------|--|-----------------|
| | 01/01/2019 | Phát hành thêm | Đã chuyển thành cổ phiếu | Chênh lệch tỷ giá và chi phí phát hành | 31/03/2019 |
| | VND | | | | VND |
| Giá trị | 234,774,500,000 | | | 3,079,666,750 | 231,694,833,250 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------|-----------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Cơ cấu chủ sở hữu | | |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu | 231,694,833,250 | 234,774,500,000 |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu | | - |
| Số đầu năm | - | |
| Số phân bổ tăng trong năm | | |
| Số cuối năm | - | |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối quý | 231,694,833,250 | 234,774,500,000 |

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của công ty đã đưa ra quyết định số 15062018-01TB/EVPL đã chấp nhận để phát hành trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với giá trị 10.100.000 USD tới quỹ đầu tư cá nhân số 4 của Rhinos Vietnam Convertible Bond với kỳ hạn 5 năm, lãi suất là 1%/năm.

Ban giám đốc công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ trong trái phiếu nêu trên và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này vào nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành, bắt đầu sau 01 năm kể từ ngày phát hành cho đến trước 01 tháng đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (49,000,000,000) | 13,373,212,886 | 337,888,640,304 | 925,132,307,437 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 78.560.881,125 | 78.560.881,125 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | 2.545.955,055 | (2.545,955,055) | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | (39.805,509,500) | (39.805,509,500) |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (27.000.000,000) | - | - | (27.000,000,000) |
| Giảm khác | - | - | - | (15.185,011,053) | - | (15,185,011,053) |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | 734,156,888 | 374,098,056,874 | 921,702,668,009 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 5,330,807,043 | 5,330,807,043 |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác (i) | - | - | - | - | - | - |
| Cổ tức đã chia | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (734,156,888) | - | (734,156,888) |
| Số dư tại ngày 31/03/2019 | 419,797,730,000 | 203,072,724,247 | (76,000,000,000) | - | 379,428,863,917 | 926,299,318,164 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | | 01/01/2019 | |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng | Cổ phiếu phổ thông | Tổng | Cổ phiếu phổ thông |
| Cổ phiếu phổ thông | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 | 203,072,724,247 |
| Cổ phiếu quỹ | (76.000.000,000) | (76.000.000,000) | (76.000.000,000) | (76.000.000,000) |
| | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 | 546,870,454,247 |

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |
| Tăng vốn trong năm | | |
| Giảm vốn trong năm | | |
| Số cuối năm | 419,797,730,000 | 419,797,730,000 |

20.4 Cổ phiếu

| | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41,979,773 | 41,979,773 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu phổ thông | (3,931,800) | (3,931,800) |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu phổ thông | 38,047,973 | 38,047,973 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ2017/NQ ngày 21 tháng 4 năm 2017 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/03/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|-------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 460.749,35 | 314.053,77 |
| - Euro (EUR) | 134.450,76 | 146.406,1 |

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý 1/2019</u> | <u>Quý 1/2018</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm | 123,347,146,214 | 149,820,024,035 |
| Doanh thu thành phẩm bông | 56,925,869,414 | 59,016,227,689 |
| Doanh thu bán khăn | 12,925,732,438 | 19,236,078,092 |
| Doanh thu khác | 988,801,231 | 210,883,902 |
| | <u>194,187,549,297</u> | <u>228,283,213,718</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 344,191,328 | 327,834,363 |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | <i>344,191,328</i> | <i>327,834,363</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>193,843,357,969</u> | <u>227,955,379,355</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 11,728,454,509 | 4,258,696,186 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2,702,700,636 | 691,225,715 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 206,400,000 | 206,400,000 |
| | 14,637,555,145 | 5,156,321,901 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn thành phẩm chẵn ga, đêm | 88,492,376,654 | 103,530,214,117 |
| Giá vốn thành phẩm bông | 36,995,291,936 | 36,131,287,587 |
| Giá vốn hàng khăn | 10,327,039,697 | 14,292,116,787 |
| Giá vốn hàng khác | 1,236,087,481 | |
| | 137,050,795,768 | 153,953,618,490 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiền vay | 5,098,347,656 | 3,873,198,945 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,950,816,647 | 742,236,618 |
| Chi phí tài chính khác | 177,179,250 | 561,434 |
| | 7,226,343,553 | 4,615,996,997 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân công | 16,757,189,653 | 12,664,151,084 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 2,491,375,725 | 1,460,009,980 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 590,374,966 | 519,947,244 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,409,351,724 | 7,984,840,500 |
| - Chi phí khác | 7,212,999,574 | 6,938,991,790 |
| | 36,461,291,642 | 29,567,940,598 |
| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ | Quý 1/2019 | Quý 1/2018 |
| - Chi phí nhân công | 13,263,997,576 | 14,515,258,633 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 453,002,384 | 236,170,534 |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2,376,592,517 | 2,110,828,731 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,784,214,767 | 2,497,456,224 |
| - Chi phí khác | 1,917,362,050 | 1,762,017,289 |
| | 20,795,169,294 | 21,121,731,411 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý 1/2019</u> | <u>Quý 1/2018</u> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 127,727,702,858 | 140,724,345,018 |
| Chi phí nhân công | 57,034,139,190 | 54,269,584,998 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11,510,164,870 | 9,182,395,362 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13,283,156,614 | 11,912,645,484 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9,217,749,276 | 8,725,750,668 |
| | <u>218,772,912,808</u> | <u>224,814,721,530</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

| | <u>Quý 1/2019</u> | <u>Quý 1/2018</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 6,663,508,804 | 23,748,184,695 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | - | 138,149,815 |
| Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế | - | - |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | - | - |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | - | 138,149,815 |
| Thu nhập chịu thuế | 6,663,508,804 | 23,886,334,510 |
| <i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>6,663,508,804</i> | <i>23,886,334,510</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,332,701,761 | 4,777,266,902 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | - | - |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,332,701,761 | 4,777,266,902 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Giao dịch | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--------------------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Công ty CP Everpia Korea | Công ty con | Dịch vụ | - | 18,474,057,019 |
| | | Mua hàng hóa | | 94,122,630 |
| | | Bán hàng hóa | - | 7,440,725,456 |
| | | Nguyên vật liệu | 34,944,214,964 | 230,530,532,725 |
| Công ty CP Texpia | Công ty liên kết | Mua hàng hóa | | 60,740,395,370 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư cuối năm của các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Mối quan hệ | Giao dịch | Phải thu/(Phải trả) | |
|--------------------------|-------------|-----------|---------------------|----------------|
| | | | 31/03/2019 | 01/01/2019 |
| Công ty CP Everpia Korea | Công ty con | Hàng hóa | 26,108,308,013 | 13,087,131,578 |
| | | Dịch vụ | - | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

| | Quý I năm 2019 | Quý I năm 2018 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương gộp và các quyền lợi khác | 4,498,938,631 | 4,670,452,040 |
| | 4,498,938,631 | 4,670,452,040 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2019 và cho quý tài chính kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu các sản phẩm từ chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng 95,96% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

31. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

| Chỉ tiêu | 2019 | 2018 | Chênh lệch (%) |
|---|-----------------|-----------------|----------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý I | 193,843,357,969 | 227,955,379,355 | -15% |
| Lợi nhuận sau thuế quý I | 5,330,807,043 | 18,979,566,205 | -72% |

Doanh thu giảm 15% chủ yếu là do sự sụt giảm của hoạt động bán lẻ chăn ga trong nước ("B2C"), theo đó: i) thời tiết các tháng đầu năm 2019 không lạnh như năm 2018 và ii) tết nguyên đán năm nay kéo dài, hệ thống bán lẻ chỉ hoạt động trở lại 10 ngày cuối tháng 2 khiến doanh thu B2C toàn quý giảm mạnh.

Lợi nhuận giảm 72% so với cùng kỳ là do giá vốn hàng bán tăng mạnh trong đó chủ yếu là công ty thực hiện khuyến mại kích cầu tiêu dùng thông qua giảm trực tiếp giá bán sản phẩm và sự tăng nhẹ của lương nhân công. Bên cạnh đó, Chi phí bán hàng trong kỳ cũng tăng -6% chủ yếu là do chi phí mở mới showroom tại Starlake và Nha Trang và lương dành cho bộ phận kinh doanh ngành hàng mới của Công ty: Màn rèm



Nguyễn Bảo Ngọc
Trưởng phòng Kế toán
Người lập biểu



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 4 năm 2019